

Bản án số: 01/2019/KDTM- ST
Ngày: 06-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ' - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Hiền.
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Đạt- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2019/TLST-KDTM ngày 16 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2019/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần VN (V)

Địa chỉ: Số x, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A – Phó giám đốc Trung tâm pháp luật ngân hàng SME và cá nhân

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn T – Sinh năm: 1995; Chức vụ: Cán bộ xử lý nợ của Ngân hàng TMCP VN; Địa chỉ: Tầng x, R, số y N,

quận T, thành phố Hà Nội. (theo văn bản ủy quyền số: 5716/2019/UQ-VPB ngày 25/7/2019). Có mặt.

- *Bị đơn: Công ty TNHH Xây dựng và thương mại T*

Địa chỉ: Số z, thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn T – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty, địa chỉ: SN xy, ngõ v, đường L, khu tái định cư, tổ x, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Đặng Văn T** – Sinh năm 1973; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm x, thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện tại: SN xy, ngõ v, đường L, khu tái định cư, tổ x, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

2. Ông **Đặng Đình Đ**, sinh năm 1982

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 14, thôn T, xã Tân Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình; Đăng ký tạm trú tại: SN SN xy, ngõ v, đường L, khu tái định cư, tổ x, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện tại: SN rr, ngõ v, đường L, khu tái định cư, tổ x, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*/ Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/01/2019, bản tự khai, tài liệu, chứng cứ đã xuất trình và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngân hàng thương mại cổ phần VN (sau đây viết tắt là V) có đăng ký kinh doanh có ký kết với Công ty TNHH Xây dựng và thương mại T (sau đây viết tắt là Công ty T) cũng có đăng ký kinh doanh 02 hợp đồng tín dụng cụ thể:

- ***Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 221-C-539686 ngày 27/07/2017:*** Hạn mức sử dụng thẻ: 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng). Mục đích sử dụng vốn thông qua việc phát hành thẻ: Thanh toán hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất và phương thức tính lãi: lãi được cộng dồn hàng ngày theo dư nợ của Chủ thẻ và được tính theo mức lãi suất do Ngân hàng quy định từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn: Trong vòng 60 này kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu Khách hàng không thanh toán đủ trị giá thanh toán tối thiểu ghi nhận trên Sao kê kỳ gần nhất: phần trị giá thanh toán tối thiểu chưa thanh toán sẽ bị tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng. Số dư nợ còn lại (sau khi đã trừ đi trị giá thanh toán tối thiểu) vẫn được tính theo mức lãi suất thẻ tín dụng trong hạn đang áp dụng. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán đầu tiên mà khách hàng không thanh toán đủ trị giá thanh toán tối thiểu ghi nhận trên Sao kê kỳ gần nhất:

Toàn bộ dư nợ của khách hàng sẽ bị tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng; Ngoài khoản lãi quá hạn, khách hàng phải thanh toán khoản phạt chậm trả (nếu có) theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật. Thời hạn hạn mức thẻ tín dụng thẻ: 12 tháng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng trên Công ty T bắt đầu sử dụng thẻ trên vào ngày 02/8/2017 việc sử dụng thẻ theo hạn mức thẻ và dư nợ phát sinh theo tháng còn được gọi là kỳ sao kê. Công ty T đã trả gốc cho V là 2.306.833 đồng. Ngày 20/10/2017, Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V với số tiền nợ gốc là 297.693.167 đồng. Do đó, V đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng. Theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 221-C-539686 ngày 27/07/2017, tạm tính đến ngày 06/11/2019, Công ty T còn nợ V, số tiền như sau: Nợ gốc: 297.693.167 đồng; Nợ lãi: 107.305.810 đồng; Tổng cộng: 404.998.977 đồng.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 260717-1087118-01-SME ngày 27/07/2017 và phụ lục kèm theo: Công ty T vay vốn của V với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay trong hạn: được quy định trong (các) Khế ước nhận nợ ký giữa công ty T và V. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khế ước nhận nợ số: 260717-1087118-01-SME ngày 27/07/2017: Số tiền nhận nợ: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) dài ngân đồng thời vào ngày 27/07/2017; Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 27/7/2017 đến ngày 27/7/2020. Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là: 22,6%/năm trên 360 ngày (và là 22,9%/ năm trên 365 ngày). Lãi suất này sẽ được thay đổi theo phương thức như sau: Mức lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, kỳ điều chỉnh đầu tiên ngày 27/8/2017 với mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh biên độ 15%/năm. Các kỳ trả nợ gốc và lãi 01 tháng/01 lần vào ngày 20 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/8/2017. Ngày 20/10/2017 Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V. Tính đến ngày 20/10/2017 Công ty T trả cho Ngân hàng được tiền gốc: 55.560.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 34.403.357 đồng, số tiền nợ gốc là 944.440.000 đồng. Tạm tính đến ngày 06/11/2019, Công ty T còn nợ V theo Hợp đồng tín dụng số 260717-1087118-01-SME số tiền là: Nợ gốc: 944.440.000 đồng; Nợ lãi: 677.307.713 đồng; Phạt chậm trả lãi: 73.778.443 đồng; Tổng cộng: 1.695.526.156 đồng.

Ngày 05/01/2018 và ngày 28/01/2018, V có biên bản làm việc, ông T thừa nhận Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản vay trên đã bị chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn. Tạm tính đến ngày 04/01/2018, công ty T còn nợ V tổng số tiền là: nợ thẻ 364.959.284 đồng; nợ gốc 944.440.000 đồng; nợ lãi 56.282155 đồng. Tổng cộng 1.365.618.439 đồng.

- Biện pháp bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là: Theo Hợp đồng bảo lãnh: Số 260717-1087118-01-SME/HĐBL ngày 27/07/2017 và số 270717-1087118-01-SME/HĐBL ngày 27/7/2017, bên bảo lãnh: ông Đặng Văn T; Hợp đồng bảo lãnh Số 206717-1087118-02-SME/HĐBL ngày 27/07/2017 và số 270717-1087118-02-SME/HĐBL ngày 27/07/2017, bên bảo lãnh: ông Đặng Đình Đ. Các bên bảo lãnh đã đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty T trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các nghĩa vụ khác của Công ty T với V phát sinh từ Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 221-C-539686 ngày 27/07/2017; Hợp đồng cho vay từng lần số 260717-1087118-01-SME ngày 27/07/2017 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Công ty T và V bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

Tại phiên tòa, V đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 342, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, các tài liệu chứng cứ kèm theo Buộc Công ty T phải thanh toán cho V toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên; tạm tính đến ngày 06/11/2019, số tiền là: 2.100.525.133 đồng. (Hai tỷ một trăm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn một trăm ba mươi ba đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V, thì V có quyền yêu cầu ông Đặng Văn Tiếp và ông Đặng Đình Điệp có nghĩa vụ liên đới trả nợ thay cho Công ty T toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng, nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 221-C-539686 ngày 27/07/2017 và Hợp đồng cho vay từng lần số 260717-1087118-01-SME ngày 27/07/2017.

* Bị đơn công ty TNHH Xây dựng và Thương mại T, do ông Đặng Văn T - Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty T đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hiện đang vắng mặt tại nơi cư trú, đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án, không có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2019 đối với ông Đặng Đình Đ thể hiện: Việc Công ty T có vay tiền của Ngân hàng V là việc của Công ty T, do ông Đặng

Văn T là giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty. Về việc Hợp đồng bảo lãnh số 260717-1087118-02-SME/HĐBL ngày 27/07/2017 và số 270717-1087118-02-SME/HĐBL ngày 27/07/2017 giữa V và ông thì quan điểm của ông là do Công ty T phá sản, không có khả năng thanh toán thì công ty tự chịu trách nhiệm. Bản thân ông và ông T làm ăn thua lỗ, trả lãi vay cao nên đến nay không còn tài sản gì. Công ty T cũng không còn tài sản gì và cũng không còn nhân viên nào nữa.

*/Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình có quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn, ông T không chấp hành pháp luật tố tụng dân sự, ông Đ chấp hành một phần pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 280, 335, 338, 340, 342, 351, 418 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 300, Điều 301 Luật Thương Mại; Điều 13, 15, 25 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước; Điều 7, 8, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Đề nghị Tòa án Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V; Buộc Công ty T phải trả cho V theo Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 221-C-539686 ngày 27/07/2017 tính đến ngày 06/11/2019 số tiền như sau: Nợ gốc: 297.693.167 đồng; Nợ lãi: 107.305.810 đồng; Tổng cộng: 404.998.977 đồng. Buộc Công ty T phải trả cho V theo Hợp đồng cho vay từng lần số 260717-1087118-01-SME ngày 27/07/2017 tính đến ngày 06/11/2019 như sau: Nợ gốc: 944.440.000 đồng; Nợ lãi: 677.307.713 đồng; Phạt chậm trả lãi: 73.778.443 đồng; Tổng cộng: 1.695.526.156 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả tính đến ngày 06/11/2019 là 2.100.525.133 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V, thì V có quyền yêu cầu ông Đặng Văn T và ông Đặng Đình Đ có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty T toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng, nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 221-C-539686 ngày 27/07/2017 và Hợp đồng cho vay từng lần số 260717-1087118-01-SME ngày 27/07/2017. Công ty T phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: V có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư giải quyết buộc Công ty T phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng, nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng, V và Công ty T đều có đăng ký kinh doanh, bị đơn có trụ sở tại huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình do vậy xác định đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu trả tiền của V thì thấy: các hợp đồng tín dụng trên đều được các bên tự nguyện giao kết, không vi phạm điều cấm của luật. V đã giải ngân cho Công ty T qua khế ước nhận nợ và chấp thuận của Ngân hàng đồng ý phát hành thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 28/7/2017. Việc cho vay tiền của V và áp dụng mức lãi suất phù hợp quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Ngày 20/10/2017, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho V là vi phạm nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự 2015. Cần áp dụng Điều 280, 351, 418 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 300, Điều 301 Luật Thương Mại; Điều 13, 15, 25 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước; Điều 7, 8, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V buộc Công ty T phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng, nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi tính đến ngày 06/11/2019 gồm:

* Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc: 297.693.167 đồng; Nợ lãi: 107.305.810 đồng. Tổng cộng: 404.998.977 đồng.

* Nợ theo Hợp đồng tín dụng số 260717-1087118-01-SME: Nợ gốc: 944.440.000 đồng; Nợ lãi: 677.307.713 đồng; Phạt chậm trả lãi: 73.778.443 đồng. Tổng cộng: 1.695.526.156 đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty T phải trả cho V theo cả hai hợp đồng tính đến ngày 06/11/2019 là 2.100.525.133 đồng. (Hai tỷ một trăm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn một trăm ba mươi ba đồng)

Chấp nhận yêu cầu của V tiếp tục tính lãi và phạt chậm trả lãi theo đúng

thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ nêu trên đến ngày Công ty T thực tế thanh toán hết nợ cho V.

[3.2]. Xét hợp đồng bảo lãnh giữa V và ông Đặng Văn T, ông Đặng Đình Đ thì thấy: các Hợp đồng bảo lãnh: Số 260717-1087118-01-SME/HĐBL ngày 27/07/2017 và số 270717-1087118-01-SME/HĐBL ngày 27/7/2017, bên bảo lãnh: ông Đặng Văn T. Số 206717-1087118-02-SME/HĐBL ngày 27/07/2017 và số 270717-1087118-02-SME/HĐBL ngày 27/07/2017, bên bảo lãnh: ông Đặng Đình Đ các bên ký kết hợp đồng bảo lãnh là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên giao dịch này có hiệu lực theo quy định tại điều 117 Bộ luật dân sự. Do vậy cần căn cứ vào Điều 335, 338, 340, 342 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của V là: Trong trường hợp Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V, buộc ông Đặng Văn T và ông Đặng Đình Đ có nghĩa vụ liên đới trả nợ thay Công ty T toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng, nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

[4] Về án phí: V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 72.000.000 đồng + (100.525.133 đồng x 2%) = 74.010.000 đồng (làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 280, 335, 338, 340, 342, 351, 418 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 300, Điều 301 Luật Thương Mại; Điều 13, 15, 25 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước; Điều 7, 8, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần VN:

[1.1] Buộc Công ty TNHH Xây dựng và thương mại T phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần VN tính đến ngày 06/11/2019 số tiền là 2.100.525.133 đồng. (Hai tỷ một trăm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn một trăm ba mươi ba đồng) trong đó:

- Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 221-C-539686 ngày 27/07/2017 tính đến ngày 06/11/2019 số tiền: gốc: 297.693.167 đồng, lãi: 107.305.810 đồng, tổng cộng: 404.998.977 đồng;

- Hợp đồng cho vay từng lần số 260717-1087118-01-SME ngày 27/07/2017 tính đến ngày 06/11/2019 số tiền: gốc: 944.440.000 đồng, lãi: 677.307.713 đồng, phạt chậm trả lãi: 73.778.443 đồng, tổng cộng: 1.695.526.156 đồng.

[1.2] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

[1.3] Trường hợp Công ty TNHH Xây dựng và thương mại T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần VN, thì Ngân hàng thương mại cổ phần VN có quyền yêu cầu ông Đặng Văn T và ông Đặng Đình Đ có nghĩa vụ liên đới trả nợ thay cho Công ty TNHH Xây dựng và thương mại T toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng, nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 221-C-539686 ngày 27/07/2017 và Hợp đồng cho vay từng lần số 260717-1087118-01-SME ngày 27/07/2017.

[2]. Về án phí: Công ty TNHH Xây dựng và thương mại T phải chịu 74.010.000 đồng (Bảy mươi tư triệu không trăm mười nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần VN 36.010.000 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm mười nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003433 ngày 25/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

[3]. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần VN được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 06/11/2019. Công ty TNHH Xây dựng và thương mại T, ông Đặng Văn T, ông Đặng Đình Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương

